

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

---



**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ  
TỶ LỆ AN TOÀN VỐN  
THÁNG 06/2020**

*(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân  
hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*

**1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn:**

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (SAIGONBANK) và công ty con thời điểm ngày 30/06/2020. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư 41/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5 – Nội dung công bố thông tin).

**a) Nội dung định tính:**

Tại thời điểm 30/6/2020, SAIGONBANK có công ty con được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

Tên công ty	Công ty con/ Công ty liên kết	Được loại trừ khi tính CAR hợp nhất (Y/N)	Hợp nhất/Cộng hợp/Không được hợp nhất
Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo Giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001.	Công ty con	N	Hợp nhất

**b) Nội dung định lượng:**

Tại thời điểm 30/06/2020, SAIGONBANK không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

**2. Cơ cấu vốn tự có:**
**a) Nội dung định tính:**

Tại thời điểm 30/06/2020, SAIGONBANK không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Thông tư 41.

**b) Nội dung định lượng:**
**BÁO CÁO VỐN TỰ CÓ CỦA NGÂN HÀNG**

Ngày báo cáo: 30/06/2020

Đơn vị tính : Triệu VND

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn cấp 1	3.662.651	3.663.195
Vốn cấp 2	84.960	84.960
Các mục giảm trừ khi tính vốn tự có	405.979	71.776
Vốn tự có	3.341.631	3.676.379

### 3. Tỷ lệ an toàn vốn:

a) Nội dung định tính:

\* SAIGONBANK xây dựng quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn:  
 - Thu thập dữ liệu: dữ liệu được lấy từ dữ liệu của SAIGONBANK.  
 - Sử dụng Công cụ để tính toán Tỷ lệ an toàn vốn.  
 - Kiểm tra kết quả tính toán Tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo kết quả được tính toán chính xác theo dữ liệu đầu vào và các phương pháp được quy định.

- Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn đã kiểm tra cho việc phân tích và báo cáo.

\* Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định:

Tại thời điểm công bố thông tin, tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng là 19,32%. Do đó, Ngân hàng không gặp vấn đề về duy trì tỷ lệ CAR theo quy định.

Để duy trì Tỷ lệ an toàn vốn trên mức quy định của Ngân hàng Nhà nước, SAIGONBANK xây dựng Kế hoạch vốn như sau:

- Phân tích tác động kinh doanh; Lập kế hoạch vốn dựa trên mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận và khẩu vị rủi ro.

- Xây dựng kế hoạch dự phòng để ứng phó trong trường hợp Tỷ lệ an toàn vốn có dấu hiệu suy giảm.

- Phân bổ vốn cho hoạt động kinh doanh dựa trên mức độ rủi ro và mức độ sinh lời nhằm tối ưu hóa việc sử dụng vốn chủ sở hữu.

- Tái cấu trúc vốn; nâng cao chất lượng tài sản có.

- Phát triển sản phẩm theo gói nhằm đa dạng hóa dịch vụ, tăng thu từ phí dịch vụ và bù đắp rủi ro của khách hàng mà vẫn cạnh tranh với thị trường.

- Giám sát, kiểm tra định kỳ về Tỷ lệ an toàn vốn.

b) Nội dung định lượng:

### 4. Rủi ro tín dụng:

#### TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CỦA NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: Triệu VNĐ, %

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	17.581.159	16.665.792
2. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	14.199	14.199
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	129.394	145.771
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	42.332	42.332
5. Các tỷ lệ an toàn vốn:		
a. Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	18,55%	19,25%
b. Tỷ lệ an toàn vốn	16,93%	19,32%

a) Nội dung định tính:

\* Tóm lược về Chính sách quản lý rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với SAIGONBANK.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng được quy định cho toàn bộ quá trình từ xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và của SAIGONBANK. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng gồm:

- Chất lượng tín dụng, lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng tín dụng là mục tiêu để làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách cấp tín dụng cho các đối tượng khách hàng, các sản phẩm tín dụng, các ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý, đồng tiền cấp tín dụng và thời hạn cấp tín dụng;

- Hạn mức cấp tín dụng, chính sách lãi suất;

- Cơ chế xử lý các trường hợp ngoại lệ và các vấn đề khác.

\* Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn.

STT	Tên tổ chức XH độc lập
1	Moody's
2	Standard & Poor's
3	Fitch

\* Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

STT	Phân loại Tài sản bảo đảm	Mô tả Tài sản bảo đảm
1	VDF, VDF	Giấy tờ có giá do TCTD phát hành
2	DEP	Thẻ tiết kiệm
3	GSJ	Vàng
4	GLS, GLT	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh của bên thứ 3
5	VDS	Giấy tờ có giá do NHNN, Chính phủ phát hành
6	SHR	Cổ phiếu
7	TRQ	Chứng khoán do TCKT phát hành
8	DEH	Số dư tài khoản tiền gửi
9	OTS	Tài sản giảm trừ khác

b) Nội dung định lượng:

\* Báo cáo theo thứ hạng tín nhiệm:

**Tài sản tính theo rủi ro nội bảng:**
**Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo kết quả Xếp hạng tín nhiệm**
*Đơn vị tính: Triệu VNĐ*

<b>Kỳ hạn gốc</b>	<b>Kết quả xếp hạng</b>	<b>Trọng số rủi ro</b>	<b>Riêng lẻ</b>	<b>Hợp nhất</b>
<b>Trong nước</b>				
Khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-
	BB+ đến BB-	80%	-	-
	B+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	126.158	126.158
Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu dưới 03 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-
	BB+ đến BB-	40%	164.099	164.185
	B+ đến B-	50%	921	921
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	18.974	18.974
<b>Nước ngoài</b>	AAA đến AA-	20%	2.191	2.191
	A+ đến BBB-	50%	1.231.178	1.231.178
	BB+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-

**Tài sản tính theo rủi ro ngoại bảng:**
**Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo kết quả Xếp hạng tín nhiệm**
*Đơn vị tính: Triệu VND*

<b>Kỳ hạn gốc</b>	<b>Kết quả xếp hạng</b>	<b>Trọng số rủi ro</b>	<b>Riêng lẻ</b>	<b>Hợp nhất</b>
<b>Trong nước</b>				
Khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-
	BB+ đến BB-	80%	-	-
	B+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	84.949	84.949
Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu dưới 03 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-
	BB+ đến BB-	40%	172.000	172.000
	B+ đến B-	50%	285.000	285.000
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	289.844	289.844
<b>Nước ngoài</b>	AAA đến AA-	20%	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-
	BB+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-

\* Báo cáo tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9

**Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo đối tượng tại điều 9, TT41**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Tổng		<b>Riêng lẻ</b>	<b>Hợp nhất</b>
	Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	-	-
	Khoản phải đòi chính phủ	118.157	118.157
	Khoản phải đòi định chế tài chính	2.375.313	2.375.400
	Khoản phải đòi doanh nghiệp	3.867.411	3.867.669
	Khoản phải đòi bán lẻ	6.526.391	6.526.392
	Khoản phải đòi thế chấp BĐS	1.405.788	1.405.788
	Các khoản phải đòi khác theo TT41	1.067.775	149.020
	Nợ xấu	898.571	898.571
	Tài sản khác	1.321.752	1.324.794
	<b>Tổng</b>	<b>17.581.159</b>	<b>16.665.792</b>

\* Báo cáo theo ngành:

**Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA hợp nhất theo ngành nghề kinh doanh tại thời điểm báo cáo theo quy định tại Thông tư 41.**

**Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA hợp nhất theo ngành nghề kinh doanh**

*Đơn vị tính: Triệu VNĐ*

<b>Tên ngành nghề kinh doanh</b>	<b>RWA</b>
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.256.928
Xây dựng	1.181.793
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.617.668
Hoạt động dịch vụ khác	3.547.578
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.681.874
Các ngành khác	5.379.951

\* Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư này.

**Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo đối tượng tại điều 9, TT41**

*Đơn vị: Triệu đồng*

	Giá trị chịu rủi ro (sau dự phòng)	Giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị chịu rủi ro sau giảm thiểu rủi ro tín dụng
		Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
<b>Nội bảng</b>						
Riêng lẻ	21.590.442	320.371	850.312	-	-	20.939.721
Hợp nhất	20.981.198	320.365	850.448	-	-	20.330.447
<b>Ngoại bảng</b>						
Riêng lẻ	1.961.211	11.036	157.159	-	-	1.895.685
Hợp nhất	1.961.649	11.042	157.177	-	-	1.895.974

**5. Rủi ro hoạt động:**

a) Nội dung định tính:

\* Tóm lược về Chính sách quản lý rủi ro hoạt động.

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với SAIGONBANK (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

- Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động;
- Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ;

Các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tối thiểu bao gồm:

- Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng;
- Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố;
- Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, cháy nổ...).

\* Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

SAIGONBANK xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục trong các trường hợp (Mất tài liệu, thông tin, dữ liệu quan trọng; Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; Các trường hợp bất khả kháng (thảm họa, thiên tai, cháy nổ...) trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của SAIGONBANK;
- Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin;
- Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động;



- Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;
  - Được thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hằng năm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và chỉnh sửa (nếu cần thiết).
- b) Nội dung định lượng: Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

**Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động**
*Đơn vị tính: Tỷ VNĐ*

Cấu phần	Năm thứ nhất				Năm thứ 2				Năm thứ 3 (năm báo cáo)			
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
<b>Riêng lẻ</b>												
Cấu phần lãi (IC)	158,8	152,1	202,3	209,2	155,9	158,6	177,9	153,4	167,7	157,4	149,3	170,9
Cấu phần dịch vụ (SC)	41,8	28,3	59,6	53,6	27,5	28,9	71,4	49,7	33,0	55,2	40,9	24,1
Cấu phần ngoại hối (FC)	9,5	7,5	5,5	1,1	3,5	1,5	5,7	8,6	8,4	2,2	2,4	4,6
Chỉ số kinh doanh (BI)	210,1	187,9	267,4	263,9	186,8	189,0	254,9	211,6	209,1	214,8	192,6	199,6
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động												129
<b>Hợp nhất</b>												
Cấu phần lãi (IC)	159,1	152,5	205,4	210,3	156,9	159,7	178,9	154,4	327,2	158,5	168,8	172,0
Cấu phần dịch vụ (SC)	44,5	34,6	66,7	61,2	33,9	35,3	78,1	55,8	101,8	62,4	39,4	29,5
Cấu phần ngoại hối (FC)	9,5	7,5	5,5	1,1	3,5	1,5	5,7	8,6	10,6	2,2	8,4	4,6
Chỉ số kinh doanh (BI)	213,1	194,6	277,6	272,6	194,3	196,5	262,6	218,9	439,6	223,0	216,5	206,1
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động												146

## 6. Rủi ro thị trường:

a) Nội dung định tính:

\* Tóm lược Chính sách quản lý rủi ro thị trường.

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Các loại rủi ro thị trường bao gồm:

- Rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh;
- Rủi ro ngoại hối trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng;
- Rủi ro giá cổ phiếu trên sổ kinh doanh;
- Rủi ro giá hàng hóa trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường được xây dựng nhằm đáp ứng tối thiểu các nội dung sau đây:

- Mức độ trạng thái rủi ro thị trường của sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường;

- Nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường, điều kiện biến động mạnh về giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá, lãi suất theo quy định nội bộ của SAIGONBANK;

- Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường (trong đó nêu rõ các công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường, thẩm quyền phê duyệt các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường).

\* Tóm lược Chiến lược tự doanh.

Chiến lược tự doanh của SAIGONBANK xây dựng theo hướng đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, giảm thiểu rủi ro tối đa cho Ngân hàng. Việc xây dựng danh mục kinh doanh theo hướng xem xét các yếu tố tác động đến cung cầu thị trường để cơ cấu danh mục đầu tư phù hợp mang đến lợi nhuận tối đa cho SAIGONBANK đồng thời kiểm soát rủi ro trong hạn mức cho phép. Thực hiện chiến lược tự doanh góp phần gia tăng thị phần kinh doanh, nâng cao uy tín của SAIGONBANK trên thị trường cũng như kết hợp bán chéo các sản phẩm khác.

\* Danh mục sổ kinh doanh.

STT	Danh mục sổ kinh doanh
1	Giao dịch tự doanh (không bao gồm giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các mục của Bảng cân đối tài sản)
2	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này

b) Nội dung định lượng:

**Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường**

*Đơn vị tính: Triệu VNĐ*

<b>Riêng lẻ</b>	<b>Vốn cho rủi ro chung</b>	<b>Vốn cho rủi ro cụ thể</b>	<b>Tổng</b>
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	-	42.332	42.332
Rủi ro lãi suất	-	-	-
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	-	42.332	42.332

<b>Hợp nhất</b>	<b>Vốn cho rủi ro chung</b>	<b>Vốn cho rủi ro cụ thể</b>	<b>Tổng</b>
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	-	42.332	42.332
Rủi ro lãi suất	-	-	-
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	-	42.332	42.332